

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT  
TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đồng Nai, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

Số: 10/2019/KT-AVI-TC2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/03/2019, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

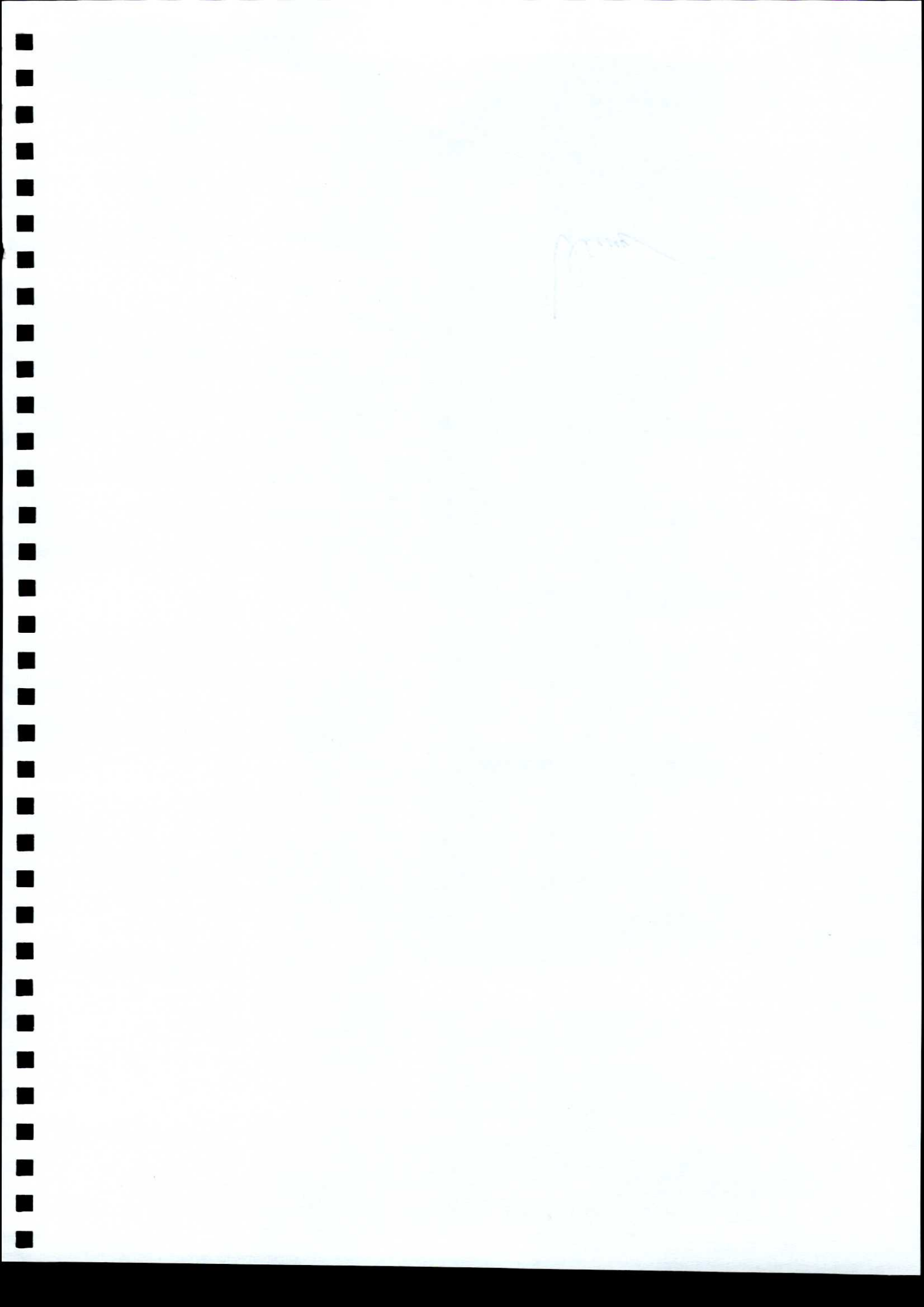


**Nguyễn Đức Dương**  
**Phó Tổng giám Đốc**  
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Phạm Thị Liên**  
**Kiểm toán viên**  
Số giấy CNĐKHNKT 2507-2018-055-1



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Lê Văn Khuê	Thành viên, Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Thành viên, Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Văn Khuê**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173.855.341.242</b>	<b>208.775.244.478</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>887.974.270</b>	<b>646.508.708</b>
1. Tiền	111		887.974.270	646.508.708
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.491.037.586</b>	<b>109.368.993.673</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.265.605.271	100.676.124.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		773.300.000	741.080.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.146.800.883	23.271.894.963
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.633.881.137	1.882.919.080
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.328.549.705)	(17.203.025.629)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>53.443.462.440</b>	<b>93.675.904.480</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.524.985.327	113.852.469.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.081.522.887)	(20.176.565.396)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.032.866.946</b>	<b>5.083.837.617</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.959.234.619	2.374.788.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.527.934.176	2.163.350.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	545.698.151	545.698.151
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.357.234.237</b>	<b>77.468.527.742</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.885.734.237</b>	<b>54.753.054.310</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.624.974.976	53.382.013.813
- Nguyên giá	222		286.859.205.713	253.172.379.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.234.230.737)	(199.790.365.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.260.759.261	1.371.040.497
- Nguyên giá	228		4.121.381.424	4.121.381.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.860.622.163)	(2.750.340.927)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>471.500.000</b>	<b>22.715.473.432</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	22.715.473.432
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.212.575.479</b>	<b>286.243.772.220</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.161.604.821</b>	<b>168.479.034.368</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.493.441.759</b>	<b>166.948.171.889</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	38.630.669.056	33.022.017.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	41.329.517.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	50.580.236	48.946.218
4. Phải trả người lao động	314		5.519.543.595	2.493.178.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.242.582.917	1.451.053.449
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.220.897.881	1.334.463.161
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	77.829.168.074	87.244.449.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.668.163.062</b>	<b>1.530.862.479</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.668.163.062	1.530.862.479
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123.050.970.658</b>	<b>117.764.737.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>123.050.970.658</b>	<b>117.764.737.852</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.588.795.328)	(39.875.028.134)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.875.028.134)	3.642.675.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.286.232.806	(43.517.703.489)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.212.575.479</b>	<b>286.243.772.220</b>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	427.796.507.385	425.196.068.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.915.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	427.796.507.385	425.193.152.282
4. Giá vốn hàng bán	11	21	380.790.135.319	420.958.076.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.006.372.066	4.235.076.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	126.941.723	36.142.828
7. Chi phí tài chính	22	23	8.017.475.374	10.667.525.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.016.953.233	10.666.897.970
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.549.661.719	5.927.666.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	28.525.010.252	31.749.774.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.041.166.444	(44.073.747.155)
11. Thu nhập khác	31	26	350.363.636	995.545.455
12. Chi phí khác	32	26	105.297.274	439.501.789
13. Lợi nhuận khác	40	26	245.066.362	556.043.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.286.232.806	(43.517.703.489)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.286.232.806	(43.517.703.489)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	411	(3.386)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.286.232.806	(43.517.703.489)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.438.422.981	7.958.161.606
- Các khoản dự phòng	03	(969.518.433)	23.963.960.596
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.278.714)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(352.049.959)	(471.169.892)
- Chi phí lãi vay	06	8.016.953.233	10.666.897.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.374.761.914	(1.399.853.209)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.612.151.166)	(30.458.509.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.327.484.549	78.045.143.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.949.515.302)	27.748.178.444
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	415.553.848	(2.062.088.663)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.172.447.181)	(10.666.897.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(50.117.155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.503.298.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.383.686.662	59.653.557.086
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.212.491.462)	(21.067.994.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.909.091	876.001.697
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.140.868	22.693.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.860.441.503)	(20.169.299.224)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	186.582.075.226	267.741.489.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.860.056.173)	(307.998.689.527)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.906.265)	(271.463.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.281.887.212)	(40.528.663.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	241.357.947	(1.044.405.222)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	646.508.708	1.690.913.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	107.615	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	887.974.270	646.508.708

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Giám đốc






Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/04/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến 31/12/2018 là 292 người (tại 31/12/2017 là 361 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điều; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam (chấm dứt hoạt động ngày 31/10/2018).

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính trụ sở chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, theo nguyên tắc giá gốc tại trụ sở chính không bao gồm dữ liệu của các chi nhánh.

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chỉ tiêu lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh dương với số tiền là 23,38 tỷ đồng, lỗ lũy kế là âm 34,58 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã 410) đã suy giảm là 5,47 tỷ đồng so với vốn đầu tư ban đầu của chủ sở hữu (mã 411) cùng với những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục nỗ lực cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ hết số lượng hàng tồn kho, cải thiện khả năng sinh lời và đảm bảo chắc chắn Công ty sẽ hoạt động liên tục theo quy định.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị gốc

*Bù trừ các công cụ tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

**Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước.

**Ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong năm do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2018, Công ty chuyển lỗ của năm trước sang nên không phải nộp thuế TNDN). Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	100.766.786	270.487.179
Tiền gửi ngân hàng	787.207.484	376.021.529
<b>Cộng</b>	<b><u>887.974.270</u></b>	<b><u>646.508.708</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>24.854.131.058</b>	<b>26.205.227.380</b>
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Tổng Công ty Khánh Việt	-	4.143.768.300
Công ty TNHH Long Hà	-	2.130.798.120
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Công ty TNHH MTV Mai Hồng Krông Bông	2.535.135.300	716.550.026
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Khánh	300.000.000	300.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	3.221.904.125	-
DNTN Tuấn Dung	2.392.420.000	747.478.288
Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	-	1.717.385.920
Các đối tượng khác	3.066.009.281	3.110.584.374
<b>2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)</i>	<b>80.411.474.213</b>	<b>74.470.897.079</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>105.265.605.271</u></b>	<b><u>100.676.124.459</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.494.178.643	1.494.178.643
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.896.905	2.892.968
Các khoản phải thu khác	132.805.589	385.847.469
<b>Cộng</b>	<b><u>1.633.881.137</u></b>	<b><u>1.882.919.080</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 8. NỢ XẤU

Stt	Khách hàng nợ	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trước 2013		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634	11.623.455.634	-
2	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205	1.365.210.205	-
3	Công ty TNHH MTV SX & XNK Thiên Ân	-	-	-	842.901.118	842.901.118	-
4	Công ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
5	DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	200.880.930	200.880.930	-	200.880.930	200.880.930	-
6	Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362	84.940.362	-
8	Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng	16.079.060	16.079.060	-	16.079.060	16.079.060	-
9	DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050	619.221.050	-
10	Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450	10.083.450	-
11	Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
12	Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210	55.140.210	-
13	Nguyễn Văn Thống	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108	134.377.108	-
14	Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322	384.302.322	-
15	Vũ Duy Hiền	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099	667.371.099	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 8. NỢ XẤU (Tiếp theo)

Stt	Khách hàng nợ	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Quá hạn từ năm 2014 - 2015</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
16	Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	53.295.850	-	53.295.850	53.295.850	-
17	Trần Văn Thuộc	40.851.895	40.851.895	-	40.851.895	40.851.895	-
18	Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513	-	349.996.513	349.996.513	-
<b>Quá hạn từ năm 2015 - 2016</b>							
19	Công ty TNHH Thương mại Tuyệt Hương	-	-	-	387.584.750	193.792.375	193.792.375
20	DNTN Tuấn Dung	-	-	-	342.935.788	171.467.894	171.467.894
21	Phạm Quốc Khánh	167.028.055	167.028.055	-	167.028.055	-	167.028.055
22	Phạm Văn Mệnh	129.793.683	129.793.683	-	129.793.683	64.896.841	64.896.842
23	Khác	-	-	-	15.872.376	4.761.713	11.110.663
<b>Quá hạn từ năm 2017</b>		<b>355.074.264</b>	<b>106.522.279</b>	<b>248.551.985</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
24	Khác	355.074.264	106.522.279	248.551.985	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>16.577.101.690</b>	<b>16.328.549.705</b>	<b>248.551.985</b>	<b>17.811.321.458</b>	<b>17.203.025.629</b>	<b>608.295.829</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.928.917.373	(61.392.567)	5.215.854.600	(61.392.567)
Công cụ, dụng cụ	182.897.723	-	306.714.744	-
Thành phẩm (*)	68.323.078.268	(20.020.130.320)	102.131.770.373	(20.115.172.829)
Hàng hoá	90.091.963	-	6.198.130.159	-
<b>Cộng</b>	<b>73.524.985.327</b>	<b>(20.081.522.887)</b>	<b>113.852.469.876</b>	<b>(20.176.565.396)</b>

(\*) Số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 bao gồm 13,8 tỷ đồng dự phòng đối với một số loại thành phẩm nguyên liệu thuốc lá đã chế biến từ năm 2017 chuyển sang và 6,2 tỷ đồng dự phòng được trích bổ sung trong năm 2018 đối với 405,11 tấn nguyên liệu đã chế biến có giá gốc là 30,5 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ước tính và trích lập khoản dự phòng nói trên là cần thiết và đủ để bù đắp cho mức độ giảm giá của các mặt hàng thành phẩm thuốc lá tại ngày 31/12/2018.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	1.572.282.399	2.015.051.967
Chi phí trả trước bao bì	41.930.583	83.935.951
Chi phí trả trước nhiên liệu	87.348.701	75.669.509
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	103.974.771	97.403.766
Chi phí khác	153.698.165	102.727.274
<b>Cộng</b>	<b>1.959.234.619</b>	<b>2.374.788.467</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	3.103.409.047	735.972.377	282.000.000	4.121.381.424
Tại ngày 31/12/2018	3.103.409.047	735.972.377	282.000.000	4.121.381.424
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.732.368.550	735.972.377	282.000.000	2.750.340.927
Khấu hao trong năm	110.281.236	-	-	110.281.236
Tại ngày 31/12/2018	1.842.649.786	735.972.377	282.000.000	2.860.622.163
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.371.040.497	-	-	1.371.040.497
Tại ngày 31/12/2018	1.260.759.261	-	-	1.260.759.261

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	123.250.388.668	111.772.924.852	15.742.669.302	1.733.854.209	672.542.436	253.172.379.467
Tăng trong năm	32.075.605.116	3.495.497.792	-	-	-	35.571.102.908
<i>Xây dựng mới</i>	32.075.605.116	3.495.497.792	-	-	-	35.571.102.908
Giảm trong năm	1.126.548.020	-	757.728.642	-	-	1.884.276.662
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.126.548.020	-	757.728.642	-	-	1.884.276.662
Tại ngày 31/12/2018	<u>154.199.445.764</u>	<u>115.268.422.644</u>	<u>14.984.940.660</u>	<u>1.733.854.209</u>	<u>672.542.436</u>	<u>286.859.205.713</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	87.808.039.864	95.666.483.862	14.296.120.532	1.347.178.960	672.542.436	199.790.365.654
Tăng trong năm	4.663.209.565	2.915.292.907	617.357.109	132.282.164	-	8.328.141.745
<i>Khấu hao</i>	4.663.209.565	2.915.292.907	617.357.109	132.282.164	-	8.328.141.745
Giảm trong năm	1.126.548.020	-	757.728.642	-	-	1.884.276.662
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.126.548.020	-	757.728.642	-	-	1.884.276.662
Tại ngày 31/12/2018	<u>91.344.701.409</u>	<u>98.581.776.769</u>	<u>14.155.748.999</u>	<u>1.479.461.124</u>	<u>672.542.436</u>	<u>206.234.230.737</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	35.442.348.804	16.106.440.990	1.446.548.770	386.675.249	-	53.382.013.813
Tại ngày 31/12/2018	<u>62.854.744.355</u>	<u>16.686.645.875</u>	<u>829.191.661</u>	<u>254.393.085</u>	<u>-</u>	<u>80.624.974.976</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 139.973.039.724 đồng (Ngày 31/12/2017 là 129.529.714.997 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hiệp Tâm	16.283.779.135	16.283.779.135	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	6.744.800.000	6.744.800.000	-	-
Công Ty TNHH Long Hà	4.149.200.000	4.149.200.000	-	-
Công ty Cổ Phần Minh Tâm	-	-	8.403.441.625	8.403.441.625
Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát	-	-	3.574.700.000	3.574.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 565	1.475.421.329	1.475.421.329	4.550.823.419	4.550.823.419
Công ty TNHH SX TM DV CN An Phú	-	-	1.628.645.000	1.628.645.000
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	1.494.341.108	1.494.341.108	2.814.351.033	2.814.351.033
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	2.930.890.000	2.930.890.000	6.265.372.500	6.265.372.500
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	2.296.902.500	2.296.902.500	1.878.097.500	1.878.097.500
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	261.584.838	261.584.838	903.228.218	903.228.218
Phải trả khách hàng khác	2.993.750.146	2.993.750.146	3.003.358.203	3.003.358.203
<b>Cộng</b>	<b>38.630.669.056</b>	<b>38.630.669.056</b>	<b>33.022.017.498</b>	<b>33.022.017.498</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.611.215	10.611.215	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)	-	-	(545.698.151)
Thuế thu nhập cá nhân	39.969.021	139.863.790	130.886.593	48.946.218
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.790.886.938	1.790.886.938	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(495.117.915)</b>	<b>1.944.361.943</b>	<b>1.924.773.531</b>	<b>(496.751.933)</b>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	50.580.236			48.946.218
- Số thuế phải thu	545.698.151			545.698.151

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	522.933.955	1.187.382.539
Lãi vay trích trước	108.176.962	263.670.910
Chi phí phải trả khác	611.472.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.242.582.917</b>	<b>1.451.053.449</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	616.339.727	505.955.016
Cổ tức phải trả	591.928.960	288.119.700
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA (*)	3.600.000.000	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	376.796.000	130.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	-	132.388.891
Các khoản phải trả phải nộp khác	35.833.194	277.999.554
<b>Cộng</b>	<b>5.220.897.881</b>	<b>1.334.463.161</b>

(\*) Khoản phải trả khác theo thỏa thuận số 04/2018/BAT-JV/SC/WH ngày 15/03/2018 giữa Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA và Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc đầu tư hệ thống PCCC tự động cho khu vực kho chứa nguyên liệu thuốc lá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
		VND		VND		VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>73.149.168.074</b>	<b>73.149.168.074</b>	<b>178.764.774.643</b>	<b>189.875.056.173</b>	<b>84.259.449.604</b>	<b>84.259.449.604</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	3.042.851.689	3.042.851.689	64.581.326.093	72.765.118.368	11.226.643.964	11.226.643.964
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	56.096.480.322	56.096.480.322	89.853.612.487	92.789.937.805	59.032.805.640	59.032.805.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	14.009.836.063	14.009.836.063	24.329.836.063	10.320.000.000	-	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.680.000.000</b>	<b>4.680.000.000</b>	<b>4.680.000.000</b>	<b>2.985.000.000</b>	<b>2.985.000.000</b>	<b>2.985.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	4.680.000.000	4.680.000.000	4.680.000.000	2.985.000.000	2.985.000.000	2.985.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>4.668.163.062</b>	<b>4.668.163.062</b>	<b>7.817.300.583</b>	<b>4.680.000.000</b>	<b>1.530.862.479</b>	<b>1.530.862.479</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	4.668.163.062	4.668.163.062	7.817.300.583	4.680.000.000	1.530.862.479	1.530.862.479
<b>Cộng</b>	<b>82.497.331.136</b>	<b>82.497.331.136</b>	<b>191.262.075.226</b>	<b>197.540.056.173</b>	<b>88.775.312.083</b>	<b>88.775.312.083</b>

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2018-HĐCVHM/NHCT680-HV ngày 15/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 09/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBD/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2017040/HM/KHDN ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là dây chuyền chế biến nguyên liệu theo Hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBD/NNT ký ngày 20/05/2009 giữa ngân hàng với Công ty, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 269/2017/8741342/HĐTC ngày 4/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích cho vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 268/2017/8741342 ngày 4/12/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa bao gồm hệ thống kho nguyên liệu 1A,2A,3A và nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá tẩm với tổng nguyên giá tài sản thế chấp là 12,067 tỷ đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 308/2017/8741342/HĐTD ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình kho chứa nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng trong từng thời kỳ.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>7.414.821.662</b>	<b>21.638.339.539</b>	<b>3.828.061.548</b>	<b>161.411.742.749</b>
Lỗi trong năm	-	-	-	(43.517.703.489)	(43.517.703.489)
Trích lập các quỹ	-	16.024.224	40.060.561	(56.084.785)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(120.181.683)	(120.181.683)
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	-	-	(9.119.725)	(9.119.725)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>7.430.845.886</b>	<b>21.678.400.100</b>	<b>(39.875.028.134)</b>	<b>117.764.737.852</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.286.232.806	5.286.232.806
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>7.430.845.886</b>	<b>21.678.400.100</b>	<b>(34.588.795.328)</b>	<b>123.050.970.658</b>

Được phép phát hành và đã góp đủ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
1. Ngoại tệ	USD	643,52	993,1
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	1.804.957	2.845.586
- Nguyên liệu thuốc lá gia công (*)	Kg	1.804.957	2.845.586

(\*) Sau khi gia công, khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên gửi kho Công ty không tính phí theo Hợp đồng.

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.796.507.385</b>	<b>425.196.068.252</b>
Doanh thu bán nguyên liệu	164.015.650.819	140.116.621.477
Doanh thu bán thành phẩm	139.641.133.300	182.217.308.500
Doanh thu bán vật tư	28.758.920.398	20.413.937.990
Doanh thu gia công	61.968.860.158	51.702.927.447
Doanh thu xuất khẩu	7.614.849.750	6.016.807.800
Doanh thu bán phế liệu	85.328.311	254.498.908
Doanh thu khác	25.711.764.649	24.473.966.130
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>2.915.970</b>
Hàng bán trả lại	-	2.915.970
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.796.507.385</b>	<b>425.193.152.282</b>
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29)	158.229.871.420	176.800.240.870

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	156.507.709.037	155.410.010.407
Giá vốn thành phẩm	146.023.721.486	196.064.233.552
Giá vốn vật tư	27.212.148.168	19.127.334.229
Giá vốn gia công	41.588.405.506	42.606.839.048
Giá vốn khác	9.458.151.122	7.749.658.859
<b>Cộng</b>	<b>380.790.135.319</b>	<b>420.958.076.095</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.993.681	15.050.980
Lãi đầu tư	71.147.187	7.642.927
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.800.855	13.448.921
<b>Cộng</b>	<b>126.941.723</b>	<b>36.142.828</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	8.016.953.233	10.666.897.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	522.141	627.536
<b>Cộng</b>	<b>8.017.475.374</b>	<b>10.667.525.506</b>

## 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28.525.010.252</b>	<b>31.749.774.608</b>
Chi phí nhân công	15.505.046.779	17.946.857.692
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.793.320.837	1.094.627.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.659.209	1.190.999.308
Chi phí dự phòng	(874.475.924)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.831.265	2.596.569.056
Chi phí khác	9.607.628.086	8.920.720.953
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.549.661.719</b>	<b>5.927.666.056</b>
Chi phí nhân công	154.239.977	131.254.562
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.070.981.677	907.783.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.192.011.297	1.091.220.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.099.952.311	3.771.753.430
Chi phí khác bằng tiền	32.476.457	25.654.080
<b>Cộng</b>	<b>34.074.671.971</b>	<b>37.677.440.664</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	39.630.361.163	40.889.205.166
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.849.452.508	487.005.095.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.438.422.981	7.958.161.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.166.188.121	17.256.309.827
Chi phí khác	9.659.371.210	11.193.080.029
<b>Cộng</b>	<b>521.743.795.983</b>	<b>564.301.852.529</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>350.363.636</b>	<b>995.545.455</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.909.091	876.000.000
Thu nhập khác	79.454.545	119.545.455
<b>Chi phí khác</b>	<b>105.297.274</b>	<b>439.501.789</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	429.221.789
Chi phí khác	105.297.274	10.280.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>245.066.362</b>	<b>556.043.666</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm	5.286.232.806	(43.517.703.489)
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>(5.286.232.806)</b>	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(5.286.232.806)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>(43.517.703.489)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm (VND)	5.286.232.806	(43.517.703.489)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>411</b>	<b>(3.386)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

## 29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Trụ sở chính Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Các bên liên quan***Các đơn vị****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

*Số dư với các bên liên quan*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>80.411.474.213</b>	<b>74.470.897.079</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	29.395.327.598	49.098.453.851
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	38.260.200.000	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.360.000.000	5.952.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.824.604.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.950.136.440	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	4.323.839.759	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	92.970.416	93.766.728
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.256.000.000	3.945.126.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	773.000.000	2.889.386.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	9.667.560.000
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>41.329.517.737</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	41.329.517.737

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>158.229.871.420</b>	<b>176.800.240.870</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	35.818.807.100	102.741.848.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	38.260.200.000	32.829.700.000
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	-	996.559.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	31.738.658.000	13.982.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.529.562.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	20.551.768.000	8.055.607.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.863.764.000	3.759.386.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		10.351.814.250
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	14.793.085.520	998.221.120
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	39.553.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2154472800	260.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.480.000.000	2.824.604.500
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>138.531.690</b>	<b>253.226.500</b>
Công ty Thương mại Miền Nam	25.767.090	31.648.000
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>563.499.984</b>	<b>405.722.238</b>
Thù lao	563.499.984	405.722.238
<b>Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>	<b>1.902.481.959</b>	<b>1.546.317.818</b>
Lương	1.902.481.959	1.546.317.818
<b>Cộng</b>	<b>2.465.981.943</b>	<b>1.952.040.056</b>

30. **BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2018 là 6,03%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Năm 2018, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (1,78%). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.974.270	646.508.708
Các khoản phải thu ngắn hạn	90.564.039.798	85.353.124.942
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>91.452.014.068</b>	<b>85.999.633.650</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	82.497.331.136	88.775.312.083
Phải trả người bán và phải trả khác	43.235.227.210	33.850.525.643
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.242.582.917	1.451.053.449
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>126.975.141.263</b>	<b>124.076.891.175</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	88.775.312.083	-	88.775.312.083
Phải trả người bán và phải trả khác	33.850.525.643	-	33.850.525.643
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.451.053.449	-	1.451.053.449
<b>Cộng</b>	<b>124.076.891.175</b>	<b>-</b>	<b>124.076.891.175</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	82.497.331.136	-	82.497.331.136
Phải trả người bán và phải trả khác	43.235.227.210	-	43.235.227.210
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.242.582.917	-	1.242.582.917
<b>Cộng</b>	<b>126.975.141.263</b>	<b>-</b>	<b>126.975.141.263</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	646.508.708	-	646.508.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.353.124.942	-	85.353.124.942
<b>Cộng</b>	<b>85.999.633.650</b>	<b>-</b>	<b>85.999.633.650</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.974.270	-	887.974.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.564.039.798	-	90.564.039.798
<b>Cộng</b>	<b>91.452.014.068</b>	<b>-</b>	<b>91.452.014.068</b>

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Công ty đang tiếp tục tham gia giải quyết các tranh chấp với người lao động liên quan tới các vụ kiện người lao động đã nghỉ việc khởi kiện Công ty tại tòa án, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính Trụ sở chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đông Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê



TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Số: 120/CPHV-TCKT

V/v Giải trình KQKD năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018,

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ năm 2017 sang lãi năm 2018 như sau:

ĐVT: đồng


Lợi nhuận	Năm 2017 (Đến 31/12/2017)	Năm 2018 (Đến 31/12/2018)
Lợi nhuận sau thuế	(43.517.703.489)	5.286.232.806

Nguyên nhân do:

Năm 2017 phải trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho khoản 20,1 tỷ đồng;

Năm 2018: Chi phí quản lý DN giảm 3,2 tỷ đồng, lãi vay ngân hàng giảm là 2,6 tỷ đồng và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước;

Từ những nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ năm 2017 sang lãi năm 2018,

Xin trân trọng kính chào./. 

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê